

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		940 820 348 402	1 022 644 952 982
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27 095 853 665	36 035 045 986
1. Tiền	111		27 095 853 665	36 035 045 986
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412 070 825 326	468 166 425 656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		326 846 111 220	395 560 150 793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24 582 132 036	26 537 936 211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		60 642 582 070	46 068 338 652
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		501 448 927 085	518 307 099 234
1. Hàng tồn kho	141		501 448 927 085	518 307 099 234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		204 742 326	136 382 106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111 494 345	136 382 106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		74 149 056	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		19 098 925	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		930 145 543 212	947 520 770 757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57 165 587 142	61 704 571 428
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		30 548 330 873	34 910 381 559
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		29 515 035 052	29 691 968 652
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2 897 778 783)	(2 897 778 783)
II. Tài sản cố định	220		867 627 571 956	881 023 826 524
1. Tài sản cố định hữu hình	221		845 239 529 776	858 081 582 188
- Nguyên giá	222		1 142 542 738 935	1 143 150 536 572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(297 303 209 159)	(285 068 954 384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		22 388 042 180	22 942 244 336
- Nguyên giá	228		37 105 348 510	37 105 348 510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14 717 306 330)	(14 163 104 174)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 230 555 045	2 230 555 045
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 230 555 045	2 230 555 045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 121 829 069	2 561 817 760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 121 829 069	2 561 817 760
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 870 965 891 614	1 970 165 723 739

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 534 565 907 987	1 643 034 514 482
I - Nợ ngắn hạn	310		871 053 976 691	969 938 925 386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28 667 355 584	55 315 270 163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100 682 781 643	95 308 654 947
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		58 596 118 322	56 461 783 219
4. Phải trả người lao động	314		23 891 524 423	95 613 513 820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		496 041 119	1 475 864 880
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		47 563 327 061	47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		70 340 330 996	56 121 846 803
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		532 756 403 079	553 891 280 029
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		8 060 094 464	8 187 384 464
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		663 511 931 296	673 095 589 096
1. Phải trả người bán dài hạn	331		74 795 414 540	78 124 032 550
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14 472 073 000	20 727 112 790
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		574 244 443 756	574 244 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		336 399 983 627	327 131 209 257
I - Vốn chủ sở hữu	410		328 894 693 627	327 131 209 257

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn ngân sách	411a	956 008 310	956 008 310
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	265 957 181 690	265 957 181 690
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	38 501 569 639	36 738 085 269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	36 738 085 269	36 738 085 269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1 763 484 370	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	7 505 290 000	
1. Nguồn kinh phí	431	7 505 290 000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600	1 870 965 891 614	1 970 165 723 739

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN



NGUYỄN TÀI SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		125 976 980 744	92 258 857 007	125 976 980 744	92 258 857 007
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		125 976 980 744	92 258 857 007	125 976 980 744	92 258 857 007
4. Giá vốn hàng bán	11		88 888 253 084	60 842 714 276	88 888 253 084	60 842 714 276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37 088 727 660	31 416 142 731	37 088 727 660	31 416 142 731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26 821 493	41 617 675	26 821 493	41 617 675
7. Chi phí tài chính	22		24 606 400 668	24 504 874 639	24 606 400 668	24 504 874 639
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24 606 400 502	24 485 438 961	24 606 400 502	24 485 438 961
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9 465 120 251	4 614 785 549	9 465 120 251	4 614 785 549
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (9+10)]	30		3 044 028 234	2 338 100 218	3 044 028 234	2 338 100 218
12. Thu nhập khác	31		134 463 000	34 843 819	134 463 000	34 843 819
13. Chi phí khác	32		945 337 183	677 123 807	945 337 183	677 123 807
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(810 874 183)	(642 279 988)	(810 874 183)	(642 279 988)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2 233 154 051	1 695 820 230	2 233 154 051	1 695 820 230

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		469 669 681	384 572 121	469 669 681	384 572 121
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 763 484 370	1 311 248 109	1 763 484 370	1 311 248 109
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



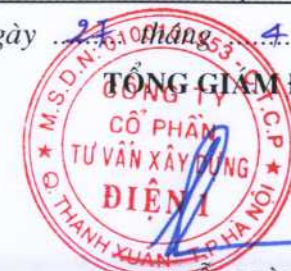
Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Ngày .. 21 tháng 04 năm 2017...



NGUYỄN TÀI SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2 233 154 051	1 695 819 871
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v ^l BĐSĐT	02		13 432 380 931	13 590 020 753
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		166	19 435 678
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		655 333 180	452 908 923
- Chi phí lãi vay	06		24 606 400 502	24 485 438 961
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40 927 268 830	64 234 536 549
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		30 574 913 837	33 997 553 011
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		16 829 776 694	(13 763 370 501)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(44 350 341 265)	(10 828 639 907)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(639 981 665)	(4 333 077 476)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21 111 452 240)	(23 627 947 629)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(736 236 159)	(790 196 732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 505 290 000	362 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(83 040 000)	(236 600 700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28 916 198 032	45 014 256 615

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4 421 988 211)	(6 189 951 805)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26 821 493	41 617 675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4 395 166 718)	(6 148 334 130)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		91 667 360 531	51 085 474 921
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(124 604 579 670)	(89 557 385 852)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(523 004 496)	(40 486 815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33 460 223 635)	(38 512 397 746)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8 939 192 321)	353 524 739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36 035 045 986	29 503 227 538
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		27 095 853 665	29 856 752 277

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5

Lập ngày 27 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU


Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 8 số 0100100953 ngày 09/9/2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết : Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho . Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009.
 - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC
 - Khấu hao tài sản cố định vô hình :
 - + Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.
 - + Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
 - + Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	6 071 755 667	1 810 034 771
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21 024 097 998	34 225 011 215
- Tiền đang chuyển		
Cộng	27 095 853 665	36 035 045 986

2. Các khoản đầu tư tài chính				Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu;									
- Các khoản đầu tư khác;									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						Cuối kỳ		Đầu năm	
						Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						Cuối kỳ		Đầu năm	
						Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		4	4	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;									
- Đầu tư vào đơn vị khác;									

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		326 846 111 220	395 560 150 793
Điện lực Hà Nam		13 243 855	13 243 855
Điện Lực Quảng Ninh		65 274 886	65 274 886

Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	4 464 038 348	4 605 383 922
Ban điều hành DA TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban quản lý DA CT TĐ Sơn la	2 582 784 000	2 582 784 000
BQL dự án thủy điện SÔNG Bung	34 810 000	34 810 000
Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	13 184 703 522	13 384 703 522
Công ty CP NEW TECH xây lắp Vĩnh Hà	2 000 000 000	3 308 703 485
Công ty CP Sông Đà 3	4 885 104 239	4 885 104 239
Công ty CP SĐ Tây Nguyên	12 507 000	47 507 000
Công ty CP tư vấn XD điện 1	19 349 556 520	13 737 478 145
Công ty CP XD 47	1 524 032 360	986 860 360
Công ty CP XDCT&SXVL 117	10 000 000	10 000 000
Công ty thủy điện Hòa Bình		442 331 521
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 1	2 857 641 865	2 857 641 865
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	177 281 534	1 155 846 099
Công ty TNHH nhựa điện Đức Thọ	57 114 000	45 000 000
Công ty XD thủy lợi 24	349 701 000	349 701 000
Cty CP ĐT&XD Sông Đà Hòa Bình	1 988 790 690	748 229 690
Cty CP Quốc Cường Gia Lai	153 926 699	153 926 699
Cty CP TĐ Sông Đà 3 đăklô	433 414 528	433 414 528
Cty CP TĐ Văn Chấn	410 464 275	410 464 275
Cty TNHH MTV Trang Đức	380 563 380	380 563 380
KHC003-Điện lực Bắc Ninh	35 358 331	35 358 331
KHC006-Điện lực Hà Nam	1 194 655	1 194 655
KHC008-Điện lực Hà Tây	47 128 292	47 128 292
KHC009-Điện lực Hà Tĩnh	24 267 776	24 267 776
KHC012-Điện lực Hoà Bình	43 244 717	43 244 717
KHC013-Điện lực Lạng Sơn	157 096 999	157 096 999
KHC015-Điện lực Lào Cai	1 979 913	1 979 913
KHC017-Điện lực Ninh Bình	60 304 921	60 304 921
KHC018-Điện lực Phú Thọ	74 859 076	74 859 076
KHC019-Điện lực Quảng Ninh		154 703 339

KHC020-Điện lực Sơn La	535 296 449	780 296 449
KHC021-Điện lực Thái Nguyên	673 634 618	159 980 386
KHC023-Điện lực Thanh Hoá	146 564 778	146 564 778
KHC024-Điện lực Thanh Trì	144 512 759	144 512 759
KHC027-Điện Lực Yên Bái	283 497 232	283 497 232
KHC029-Đài phát sóng phát thanh NV3	416 283 049	416 283 049
KHC038-Ban QLDA Khu liên hợp thể thao Quốc Gia	47 267 524	47 267 524
KHC043-Bộ chỉ huy biên phòng Hà Giang	7 647 152	7 647 152
KHC049-BQLDA huyện Đông Anh	284 183 123	284 183 123
KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	5 271 371 695	5 273 417 560
KHC060-BQLDA Thủy điện Nậm Xi Lường	62 515 852	62 515 852
KHC062-BQLDA Đầu tư xây dựng Hà Đông	325 233 072	451 304 072
KHC065-Bưu điện Hà Nội	5 537 587	5 537 587
KHC074-Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	72 463 000	72 463 000
KHC081-Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đường bộ	346 624 328	346 624 328
KHC085-Công ty TNHH Phạm Cường	40 227 000	40 227 000
KHC092-Công ty xây dựng Bắc Ninh	25 045 000	25 045 000
KHC094-Công ty xây dựng 17	63 137 106	63 137 106
KHC095-Công ty xây dựng Sông Đà I	24 170 000	24 170 000
KHC096-Công ty cổ phần xây lắp điện 1	27 783 842	27 783 842
KHC100-Cục đo lường tiêu chuẩn	29 154 000	29 154 000
KHC140-Tổng Cty phát triển nhà và đô thị	6 867 831	6 867 831
KHC141-Tiến ứng các điện lực	63 860 000	63 860 000
KHC161-VINACONCO 7	27 548 596	27 548 596
KHC166-Xí nghiệp xây dựng số 3- Cty xây dựng số 1	477 862 500	477 862 500
KHC167-Xí nghiệp 296	112 285 000	112 285 000
KHC178-Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng	936 134 351	936 134 351
KHC182-Công ty đầu tư phát triển Hạ tầng	5 291 300	5 291 300
KHC205-Tổng Công ty xây dựng Sông Hồng	258 815 000	258 815 000
KHC215-UBND xã Cổ Đông - Thị Xã Sơn Tây	1 604 400	1 604 400
KHC242-Ban QLDA Thăng Long	6 218 692	6 218 692

KHC245-Công ty CP thủy điện Quế Phong	591 893 951	591 893 951
KHC261-BQLDA REII Thanh Hoá	731 093 727	731 093 727
KHC262-Điện lực Điện Biên	196 308 840	196 308 840
KHC270-Ban QLDA chuyên ngành CN tỉnh Điện Biên	38 000 000	38 000 000
KHC278-Công ty Xuất nhập khẩu và xây dựng	85 217 414	85 217 414
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng (LICOGI)	2 910 106 672	3 210 106 672
Tổng Cty XD&PT hạ tầng - Cty TNHH MTV	884 815 083	884 815 083
Tcty công trình XD giao thông	53 256 000	53 256 000
Viện Công nghệ khoan	241 430 060	241 430 060
Viện Năng lượng		1 081 681 901
VPĐ D Tcty SĐ-Ban Điều hành DATĐ Lai Châu	480 989 739	480 989 739
XN Sông Đà 10.2		2 378 123 540
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	30 548 330 873	34 910 381 559
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện lực Hà Nam	13 942 061	13 942 061
Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Điện lực Lai Châu	911 422	911 422
Điện lực Nghệ An	852 676 878	852 676 878
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban quản lý DA sở công nghiệp tỉnh Lào Cai	68 522 400	68 522 400
Ban quản lý DA lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	234 070 963
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	77 578 425	77 578 425
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
BQL công trình thủy điện Sơn La	752 136 468	752 136 468
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
BQL lưới điện Quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Công ty CP đầu tư XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164

Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty CP thủy điện Sông Đà-Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng (LICOGI)	5 788 000	5 788 000
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Viện năng lượng	1 217 189 267	1 217 189 266
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	139 349 379 046	110 762 662 017
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Điện lực Hà Giang	9 051 064	9 051 064
Điện Lực Hà Nam	27 185 916	27 185 915
Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Điện lực Lai châu	911 422	911 422
Điện lực Nghệ An	852 676 878	852 676 878
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Điện lực Quảng Ninh	65 274 886	65 274 886
Điện Lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang	143 960 000	143 960 000
Ban điều hành DA thủy điện Lai Châu	4 464 038 348	4 605 383 922
Ban điều hành dự án TĐ Sơn la	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tcty TT điện lực MNam	119 210 000	119 210 000
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung	616 701 515	616 701 515
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	48 361 924	48 361 924
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	2 436 489 141	
Ban QLDA phát triển điện lực	302 577 364	145 720 845
Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	117 472 454	117 472 454
Ban quản lý công trình TĐ Sơn la	3 334 920 468	3 334 920 468
Ban quản lý DA lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437

Ban quản lý DA lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	234 070 963
Ban quản lý DA thủy điện 1	77 578 425	77 578 425
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	7 426 781 994	12 285 663 232
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	3 027 577 938	3 027 577 938
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	1 086 503 521
Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	583 563 852	583 563 852
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	1 579 424 240	1 760 591 544
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	6 924 895 113	291 314 789
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	232 826 236	293 603 024
Ban quản lý dự án thủy điện 1	3 629 254 394	3 996 237 616
Ban quản lý dự án thủy điện 2	356 495 356	356 495 356
Ban quản lý dự án thủy điện 3	2 377 793 054	1 826 489 749
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	955 184 103
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	16 975 840 043	22 110 129 499
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Ban quản lý dự án thủy điện 7	76 103 597	76 103 597
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	93 240 000
Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	584 240 608	2 805 276 243
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	30 049 970 972	30 049 970 972
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	2 282 862 789	2 282 862 789
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại	454 050 107	
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	4 441 151 721	4 441 151 721
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983 545 000	983 545 000
Công ty CP tư vấn XD điện 1	19 349 556 520	13 737 478 145
Công ty CP thủy điện Miền Trung	2 019 775 205	2 019 775 205
Công ty CP thủy điện sông ba hạ	241 175 000	241 175 000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh		1 480 738 000
Công ty CP thủy điện miền Nam	1 112 653 803	1 112 653 803

Công ty CP thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty CP xây lắp điện I	174 070 190	174 070 190
Công ty thủy điện Bản Vẽ	1 088 050 000	1 088 050 000
Công ty thủy điện Hòa Bình	168 640 000	610 971 521
Công ty thủy điện Sông Tranh		794 511 762
Công ty thủy điện Tuyên Quang	18 328 185	1 214 288 207
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty truyền tải điện I	933 525 083	3 417 811 845
Công ty TVXD điện 4	204 385 148	204 385 148
KHC003-Điện lực Bắc Ninh	35 358 331	35 358 331
KHC006-Điện lực Hà Nam	1 194 655	1 194 655
KHC008-Điện lực Hà Tây	47 128 292	47 128 292
KHC009-Điện lực Hà Tĩnh	24 267 776	24 267 776
KHC012-Điện lực Hoà Bình	43 244 717	43 244 717
KHC013-Điện lực Lạng Sơn	157 096 999	157 096 999
KHC015-Điện lực Lào Cai	1 979 913	1 979 913
KHC017-Điện lực Ninh Bình	60 304 921	60 304 921
KHC018-Điện lực Phú Thọ	74 859 076	74 859 076
KHC019-Điện lực Quảng Ninh		154 703 339
KHC020-Điện lực Sơn La	535 296 449	780 296 449
KHC021-Điện lực Thái Nguyên	673 634 618	159 980 386
KHC023-Điện lực Thanh Hoá	146 564 778	146 564 778
KHC024-Điện lực Thanh Trì	144 512 759	144 512 759
KHC027-Điện Lực Yên Bái	283 497 232	283 497 232
KHC294-Công ty truyền tải điện I	1 960 791 350	2 613 458 234
KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL Hà Nội	689 719 464	723 823 073
Nhà máy thủy điện Ialy	491 758 310	491 758 310
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	180 780 441	180 780 441
Trung tâm tư vấn XD điện lực I	148 853 568	148 853 568

4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a) Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;		5 402 503 792		3 325 101 436			
- Ký cược, ký quỹ;		2 765 021					
- Cho mượn;		3 322 439 693		3 299 054 693			
- Các khoản chi hộ;		148 048 790		908 809 036			
- Các khoản phải thu khác.		51 763 865 829		38 535 373 487			
Cộng		60 642 582 070		46 068 338 652			
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)		60 642 582 070		46 068 338 652			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1 881 385 321		1 850 845 963	
- Công cụ, dụng cụ;	32 496 760		32 496 760	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	499 535 045 004		516 423 756 511	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20			
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD CB;			2 165 996 978	2 165 996 978
- Sửa chữa.			64 558 067	64 558 067

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	469 139 145 145	579 496 615 404	84 856 467 509	9 449 641 514	208 667 000	1 143 150 536 572
- Mua từ đầu năm				36 126 363		36 126 363
- Đầu tư XD CB hoàn Thành						
- Tăng khác						

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			643 924 000			643 924 000
Số dư cuối kỳ	469 139 145 145	579 496 615 404	84 212 543 509	9 485 767 877	208 667 000	1 142 542 738 935
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	98 105 350 953	131 678 668 743	47 311 160 180	7 813 245 201	160 529 307	285 068 954 384
- Khấu hao từ đầu năm	3 795 508 518	7 325 709 783	1 577 774 058	172 731 017	6 455 399	12 878 178 775
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			643 924 000			643 924 000
Số dư cuối kỳ	101 900 859 471	139 004 378 526	48 245 010 238	7 985 976 218	166 984 706	297 303 209 159
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	371 033 794 192	447 817 946 661	37 545 307 329	1 636 396 313	48 137 693	858 081 582 188
- Tại ngày cuối kỳ	367 238 285 674	440 492 236 878	35 967 533 271	1 499 791 659	41 682 294	845 239 529 776
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	732 894 697	5 604 230 506	2 356 251 613	66 318 182		8 759 694 998
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	24 148 002 815				12 957 345 695			37 105 348 510
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	24 148 002 815				12 957 345 695		37 105 348 510
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4 102 656 964				10 060 447 210		14 163 104 174
- Khấu hao từ đầu năm	101 583 381				452 618 775		554 202 156
- Tăng khác	101 583 381				452 618 775		554 202 156
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ	4 204 240 345				10 513 065 985		14 717 306 330
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	20 045 345 851				2 896 898 485		22 942 244 336
- Tại ngày cuối kỳ	19 943 762 470				2 444 279 710		22 388 042 180
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	97053000						97053000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							

- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	111 494 345	136 382 106
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	111 494 345	136 382 106
b) Dài hạn	3 121 829 069	2 561 817 760
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	68 439 865	90 792 376
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	3 053 389 204	2 471 025 384
Cộng(a+b)	3 233 323 414	2 698 199 866

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn						
Cộng						
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	532 756 403 079		104 542 403 258	125 677 280 208	553 891 280 029	
b) Vay dài hạn	574 244 443 756				574 244 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	1 107 000 846 835		104 542 403 258	125 677 280 208	1 128 135 723 785	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	103 462 770 124	133 439 302 713
Công ty cổ phần XD CT	180 180 000	180 180 000
Công ty CP đầu tư PTNT và môi trường	1 551 603 189	1 551 603 189
Công ty CP đầu tư TM Ha li	4 730 000	4 730 000
Công ty CP 27/7 Đống Đa	21 964 800	21 964 800
Công ty CP bưu chính Viettel	6 304 282	6 304 282

Công ty CP Công Nghệ & TM Hồng Đô	299 296 000	334 351 000
Công ty CP công nghệ đầu tư BLUECOM	55 000 000	55 000 000
Công ty CP tư vấn Sông Đà	598 024 263	598 024 263
Công ty CP TĐ Bản vẽ-TCT PT điện 1	54 940 600	54 940 600
Công ty CP thương mại Gia Đức	187 847 572	267 847 572
Công ty CP TVTK,TN&XD Hồng Minh	93 170 000	93 170 000
Công ty CP TVXD Điện Hà Nội	64 313 350	64 313 350
Công ty CP XD Hưng Thịnh (PUSCO)	424 788 210	424 788 210
Công ty CP XD TM TNG	24 045 000	24 045 000
Công ty CPTV XD Thoongg Việt	67 644 711	117 644 711
Công ty TNHH DV TM và DL Đức thịnh		7 425 000
Công ty TNHH MTV K SXD điện 2	8 280 592 919	2 820 592 919
Công ty TNHH MTV TVXD điện 3 Đà Nẵng	629 723 125	1 375 675 483
Công ty TNHH TM và DV vận tải Gia Minh	16 060 000	16 060 000
Công ty TV địa chất XD 206	270 587 600	270 587 600
Cửa hàng Vũ Đình Phương	17 975 000	17 975 000
Cửa hàng VPP Huyền Oanh	14 965 000	14 865 000
Cửa hàngVT khoan Ng Thị My	270 937 000	270 927 000
Cty CP xây dựng Mt Bình Dương	405 500 000	405 500 000
Cty TNHH dịch vụ KT và TM ATD	6 360 000	6 360 000
Cty TNHH TV XD điện lực 1	574 677 567	574 677 567
Máy tính Chiến Thắng		6 200 000
Nguyễn Quang Tác	56 539 000	46 539 000
Nguyễn Thị Hà	13 000 000	13 000 000
Trung tâm sài đồng Gia Lâm	31 357 000	31 357 000
Trung tâm tư vấn khai thác Mô địa chất	97 241 447	97 241 447
Viện Công nghệ khoan	1 416 024 500	1 416 024 500
Xí nghiệp Sông Đà 11		141 345 594
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		

c) Phải trả người bán là các bên liên quan			3 825 756 644	
Công ty CP XD và ĐT MT Bình Dương			405 500 000	405 500 000
Công ty thủy điện Bản vẽ-TCTPT điện I			54 940 600	54 940 600
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	56 461 783 219	21 386 628 064	19 271 391 886	58 596 118 322
- Thuế GTGT	33 112 492 593	13 112 356 983	10 909 546 626	35 315 302 950
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 260 966 473	469 669 681	736 236 159	9 013 498 920
- Thuế thu nhập cá nhân	4 626 829 492	599 093 921	114 462 666	5 111 460 747
- Thuế tài nguyên	6 483 894 891	4 559 522 905	4 392 717 236	6 650 700 560
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		577 836 968	577 836 968	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1 019 397 603	158 557 895	304 143 491	873 812 007
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1 958 202 167	1 909 589 711	2 236 448 740	1 631 343 138
b) Phải thu				19 098 925
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				19 098 925
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			496 041 119	1 475 864 880
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	70 340 330 996	56 121 846 803
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	2 208 443 930	2 478 937 100
- Bảo hiểm xã hội;	1 265 014 349	984 387 922
- Bảo hiểm y tế;	75 625 203	72 613 125
- Bảo hiểm thất nghiệp;	524 499 970	311 238 141
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	35 500 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3 109 800 508	4 215 404 530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	63 121 447 036	48 059 265 985
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	17 073 481 430			30 484 233 417		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				1 048 749 768		
- Tăng khác						

- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	22 979 933 988		500 000 000	36 738 085 269	327 131 209 257
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				1 763 484 370	1 763 484 370
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22 979 933 988		500 000 000	38 501 569 639	328 894 693 627
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách				956 008 310	956 008 310
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				265 957 181 690	265 957 181 690
- Cổ phiếu ưu đãi					
Cộng				266 913 190 000	266 913 190 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp Cuối kỳ				266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu				Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
+ Cổ phiếu phổ thông				26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7 505 290 000	
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	7 505 290 000	
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125 976 980 744	92 258 857 007
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	123 563 577 120	89 063 403 438
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2 413 403 624	3 195 453 569
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	125 976 980 744	92 258 857 007
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	68 682 362 111	94 362 985 091
ĐZ220kV Bắc Kạn-Cao bằng		122 505 654
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	3 693 890 039	
Ban QLDA phát triển điện lực	392 124 108	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	8 265 744 881	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	5 753 139 346	
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	544 638 891	
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	8 987 685 951	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	8 966 656 331	
Ban quản lý dự án thủy điện 2	1 378 464 545	

Ban quản lý dự án thủy điện 3	501 184 823	
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	22 576 074 545	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	309 917 516	
Công trình thủy điện Hòa Bình mở rộng	6 840 071 250	
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại	412 772 825	
Công ty thủy điện an Khê-kanak	327 066 950	
Công ty truyền tải điện 1	42 847 625	
Công ty CP thủy điện Tuyên Quang	167 865 789	
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	1 343 671 039	3 530 624 515
Công ty điện lực Thới Nguyên	1 712 177 484	
Thủy điện Sông Lô 6		489 716 840
Thủy điện Sơn la		5 381 244 545

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	86 625 050 190	57 788 631 435
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2 263 202 894	3 054 082 841
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	88 888 253 084	60 842 714 276
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	26 821 493	41 617 675
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	26 821 493	41 617 675
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	24 606 400 502	24 485 438 961
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	166	19 435 678
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	24 606 400 668	24 504 874 639
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		18 181 818
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	134 463 000	16 662 001
Cộng	134 463 000	34 843 819

7. Chi phí khác								
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;								
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;								
- Các khoản bị phạt;							97 203 383	154 320 878
- Các khoản khác.							848 133 800	525 416 620
Cộng							945 337 183	679 737 498
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp								
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ							9 465 120 251	4 614 785 549
Ăn ca								
Chi phí đồ dùng văn phòng						53 976 661	53 976 661	
Chi phí khấu hao TSCĐ								
SCL TSCĐ Thuê ngoài						61 812 721	61 812 721	
Tiền lương nhân viên quản lý						252 389 507	252 389 507	
- Các khoản Chi phí QLDN khác.							1 161 587 836	901 392 336
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ								
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.								
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp								
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;								
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;								
- Các khoản ghi Giảm khác.								
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố								
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;							8 128 685 234	10 680 478 998
- Chi phí nhân công;							32 136 852 152	42 528 899 896
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;							13 350 771 017	13 525 571 607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;							3 785 010 387	5 107 296 999
- Chi phí khác bằng tiền.							33 541 327 118	40 486 229 200

Cộng	90 942 645 908	112 328 476 700
-------------	-----------------------	------------------------

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 — Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	469 669 681	384 572 121
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 14446846286
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 115961234545
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Chỉ tiêu	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện I (công ty mẹ)	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện I	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài	118,804,081,756	7,022,333,980	4,033,949,091	0	4,300,358,206	-8,183,742,289	125,976,980,744
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
3. Khấu hao và chi phí phân bổ							
- Chi phí khấu hao	12,829,547,692	156,293,784	285,904,869	70,991,109	89,643,477		13,432,380,931
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	295,048,285	13,497,886		30,479,925	121,357,701		460,383,797
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,612,877,056	568,059,385	50,282,547	9,359,034	-196,549,788	0	3,044,028,234
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm tài sản cố định	36,126,363						36,126,363
6. Tài sản bộ phận	1,745,453,096,759	68,436,229,291	37,234,256,096	36,466,945,010	58,072,487,843	-74,697,123,385	1,870,965,891,614
7. Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản							1,870,965,891,614
8. Nợ phải trả bộ phận	1,414,721,207,385	49,503,506,111	31,544,915,388	28,243,817,331	50,700,585,157	-40,148,123,385	1,534,565,907,987
9. Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả							1,534,565,907,987

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

